

Báo cáo Tài chính riêng
Quý 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY



Handwritten signature

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-28

04
CÔ
CÔ
DI
SÂN
C S

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		241.785.509.649	165.014.122.490
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	118.895.822.006	29.272.780.764
111	01. Tiền		21.895.822.006	29.272.780.764
112	02. Các khoản tương đương tiền		97.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.502.430.198	124.761.764.032
131	01. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	42.545.139.115	74.665.636.119
132	02. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.264.777.675	6.891.506.516
135	03. Phải thu về cho vay		50.000.000.000	-
136	04. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.692.513.408	43.204.621.397
140	IV. Hàng tồn kho		669.006.429	59.540.000
141	01. Hàng tồn kho		669.006.429	59.540.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.718.251.016	10.920.037.694
151	01. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.300.080.847	2.265.836.042
152	02. Thuế GTGT được khấu trừ		8.395.625.151	8.654.201.652
153	03. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		22.545.018	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		547.486.908.375	400.678.222.091
220	II. Tài sản cố định		151.063.458.624	144.630.168.285
221	01. Tài sản cố định hữu hình	8	151.063.458.624	144.630.168.285
222	- Nguyên giá		175.383.203.122	157.937.350.824
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.319.744.498)	(13.307.182.539)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.282.983.005	595.883.081
242	01. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.282.983.005	595.883.081
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	323.741.352.029	197.893.377.546
251	01. Đầu tư vào công ty con		317.146.052.029	140.000.000.000
252	02. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			51.298.077.546
255	03. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.595.300.000	6.595.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		56.399.114.717	57.558.793.179
261	01. Chi phí trả trước dài hạn	7	56.399.114.717	57.558.793.179
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		789.272.418.024	565.692.344.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

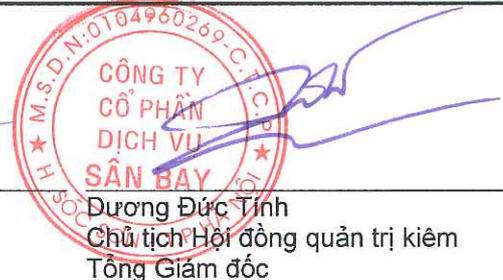
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		306.618.235.292	203.349.038.883
310	I. Nợ ngắn hạn		80.807.288.308	94.089.711.708
311	01. Phải trả người bán ngắn hạn	10	27.010.159.496	26.452.531.820
312	02. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.454.994	1.454.994
313	03. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.240.624.310	7.559.406.967
314	04. Phải trả người lao động		8.747.218.806	11.753.063.156
315	05. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	5.386.729.287	521.657.818
318	06. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		893.700.000	-
319	07. Phải trả ngắn hạn khác	13	837.569.098	1.041.652.698
320	08. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	34.103.431.692	44.262.543.630
321	09. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.130.500.000	2.201.500.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		455.900.625	295.900.625
330	II. Nợ dài hạn		225.810.946.984	109.259.327.175
338	01. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	82.289.899.148	109.259.327.175
339	02. Trái phiếu chuyển đổi		143.521.047.836	-
400	B. NGUỒN VỐN		482.654.182.732	362.343.305.698
410	I. Vốn chủ sở hữu		482.654.182.732	362.343.305.698
411	01. Vốn góp của chủ sở hữu	15	345.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		345.000.000.000	200.000.000.000
413	02. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		10.413.396.127	-
421	03. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127.240.786.605	162.343.305.698
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		573.305.698	15.023.360.819
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		126.667.480.907	147.319.944.879
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		789.272.418.024	565.692.344.581


 Đặng Thị Phương Nga
 Người lập


 Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng


 Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2018

Thuyết minh	Quý 03		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
CHỈ TIÊU				
01. Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.725.940.891	59.136.994.842	179.490.216.081	147.149.500.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
02. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	65.725.940.891	59.136.994.842	179.490.216.081	147.149.500.454
03. Giá vốn cung cấp dịch vụ	51.074.032.357	50.687.049.695	146.173.610.904	121.975.167.046
04. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	14.651.908.534	8.449.945.147	33.316.605.177	25.174.333.408
05. Doanh thu hoạt động tài chính	47.811.308.881	48.428.747.991	121.257.200.872	112.175.123.910
06. Chi phí tài chính	6.060.635.435	2.587.081.315	16.152.653.994	5.308.773.183
Trong đó: Chi phí lãi vay	2.763.256.373	2.557.081.315	8.561.460.344	5.261.786.983
07. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.764.496.089	4.348.762.393	11.890.303.763	11.377.983.574
09. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	51.638.085.891	49.942.849.430	126.530.848.292	120.662.700.561
10. Thu nhập khác	2.800.000	1.225.227	137.020.196	27.493.991
11. Chi phí khác	-	-	387.581	3.738.948.142
12. Lợi nhuận khác	2.800.000	1.225.227	136.632.615	(3.711.454.151)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.640.885.891	49.944.074.657	126.667.480.907	116.951.246.410
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(387.210.165)	-	3.729.077.315
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.640.885.891	50.331.284.822	126.667.480.907	113.222.169.095

Đặng Thị Phương Nga
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



S. Dương Đức Tỉnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG			
TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	01.Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	126.626.619.767	116.951.246.410
	02. Điều chỉnh cho các khoản:	-	-
02	Khấu hao tài sản cố định	11.012.561.959	5.429.405.443
03	Các khoản dự phòng	(1.071.000.000)	(207.355.048)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(121.257.200.872)	(108.780.283.431)
06	Chi phí lãi vay	12.046.391.850	5.261.786.983
07	Các khoản điều chỉnh khác	4.004.443.963	
08	03.Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	31.361.816.667	18.654.800.357
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9.690.842.236	(10.087.531.771)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(609.466.429)	(473.650.043)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	(5.890.257.897)	21.794.640.182
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	1.125.433.657	(48.263.479.246)
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.641.779.616)	(5.280.948.275)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.500.962.571)	(4.019.174.260)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.610.000.000)	(28.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	19.925.626.047	(27.703.543.056)
		-	-
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG			
TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	01. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(31.316.314.307)	(89.691.026.178)
22	02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	-	1.067.000.000
23	03. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.500.000.000)
24	04. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.500.000.000
25	05. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(125.847.974.483)	(23.258.400.000)
26	06. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	8.500.000.000
27	07. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	125.060.243.950	86.912.723.910
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.104.044.840)	(16.469.702.268)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	01. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		5.000.000.000	
33	02. Tiền thu từ đi vay		154.403.805.515	129.540.376.559
34	03. Tiền trả nợ gốc vay		(41.602.345.480)	(54.866.513.797)
36	05. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		97.801.460.035	74.673.862.762
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		89.623.041.242	30.500.617.438
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	29.272.780.764	6.823.250.611
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		118.895.822.006	37.323.868.049



Đặng Thị Phương Nga
 Người lập



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tĩnh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07/02/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 345.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu;
- ▶ Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2018, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Đầu tư tài chính dài hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

02
TY
HÀN
VU
BA
-T.P

Handwritten signature

Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	474.137.292	906.719.542
Tiền gửi ngân hàng	21.421.684.714	28.366.061.222
Các khoản tương đương tiền (*)	97.000.000.000	-
	118.895.822.006	29.272.780.764

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng với tổng giá trị là 97.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 5,3%/năm.

4. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	6.595.300.000	6.595.300.000	6.595.300.000	6.595.300.000
Trái phiếu chuyển đổi	6.595.300.000	6.595.300.000	6.595.300.000	6.595.300.000
	6.595.300.000	6.595.300.000	6.595.300.000	6.595.300.000

Trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (không có tài sản đảm bảo) mệnh giá 100.000 VND/ Trái phiếu với thời hạn 2 năm. Lãi suất 4%/năm thanh toán sau, thanh toán lãi trái phiếu 01 năm 01 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn trái phiếu.

Giá chuyển đổi là 10.000 VND/ cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi 1:10 (tức là 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu tại ngày chuyển đổi).

b) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty				-
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	177.146.052.029	-	-	-
	317.146.052.029	-	140.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh		-	51.298.077.546	-
	-	-	51.298.077.546	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2018

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2018 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,04%	98,04%
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100,00%	100,00%
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (*)	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	55,63%	55,69%
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	41,72%	75,00%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	55,63%	55,69%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	55,63%	55,69%

(*) Trong kỳ, Công ty mua thêm 2.987.430 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh làm tăng số lượng cổ phần nắm giữ lên thành 5.069.946 cổ phần, tỷ lệ biểu quyết tăng lên thành 55,63% và chuyển từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết thành khoản đầu tư vào Công ty con.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2018**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	22.777.424.994		59.506.368.412	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	7.839.605.034	-	5.449.209.216	-
Công ty CP ALS Đông Hà Nội	2.916.498.902	-	3.177.550.591	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt	1.082.038.718	-	525.133.773	-
Công ty TNHH KGL Việt Nam	780.023.388	-	-	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá ALS	4.647.562.586	-	2.549.915.614	-
Chi nhánh Công ty CP Tiếp vận Thế Kỳ (CLC)	1.372.430.729	-	5.620.279.561	-
Công ty TNHH Samsung DISPLAY Việt Nam	2.760.723.494	-	5.856.454.204	-
Khác	1.378.542.143	-	36.327.825.453	-
Bên liên quan	19.767.714.121		15.159.267.707	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	12.383.287.201	-	8.841.195.372	-
CN Công ty CP LOGISTICS hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	7.384.426.920	-	6.318.072.335	-
	42.545.139.115	-	74.665.636.119	-

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	1.445.685.176		23.064.869.877	-
Tạm ứng	189.809.446	-	77.745.000	-
Ký cược, ký quỹ	261.080.650	-	314.452.250	-
Phải thu khác	994.795.080	-	22.672.672.627	-
Bên liên quan	16.246.828.232		20.139.751.520	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên - Lợi nhuận được chia	16.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh - Lãi trái phiếu chuyển đổi	246.828.232	-	49.871.310	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên - Tiền vé xe, đặt cọc		-	89.880.210	-
	17.692.513.408	-	43.204.621.397	-

7. Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.300.080.847	2.265.836.042
Công cụ dụng cụ	698.231.741	1.064.650.494
Bảo hộ lao động	24.070.834	-
Khác	1.577.778.272	1.201.185.548
Dài hạn	56.399.114.717	57.558.793.179
Công cụ dụng cụ	13.198.303	24.248.013
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10.883.672.098	11.064.394.826
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	45.484.220.015	46.408.278.662
Khác	18.024.301	61.871.678
	58.699.195.564	59.824.629.221

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong cho giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2018**8. Tài sản cố định hữu hình**

	VND	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Cây xanh	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	73.335.916.901	20.283.254.933	60.056.586.487	3.959.824.949	301.767.554	157.937.350.824
Tăng trong năm	44.054.545	36.600.000	17.365.197.753	-	-	17.445.852.298
Phân loại lại	(66.000.000)	-	51.389.165	14.610.835	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	73.313.971.446	20.319.854.933	77.473.173.405	3.974.435.784	301.767.554	175.383.203.122
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	5.309.473.608	2.442.395.952	4.789.093.927	668.851.474	97.367.578	13.307.182.539
Khấu hao trong năm	3.091.073.277	1.249.339.594	6.128.522.520	497.454.147	46.172.421	11.012.561.959
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	8.400.546.885	3.691.735.546	10.917.616.447	1.166.305.621	143.539.999	24.319.744.498
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	68.026.443.293	17.840.858.981	55.267.492.560	3.290.973.475	204.399.976	144.630.168.285
Tại ngày 30/09/2018	64.913.424.561	16.628.119.387	66.555.556.958	2.808.130.163	158.227.555	151.063.458.624

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/09/2018 là 16.282.983.005 VND – là giá trị công trình Nhà kho số 2 và khu điều hành khai thác mở rộng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2018**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	23.913.867.597	23.913.867.597	23.662.616.388	23.662.616.388
Công ty CP xây dựng 105	3.519.885.852	3.519.885.852	6.391.150.736	6.391.150.736
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS	5.085.820.986	5.085.820.986	3.228.514.851	3.228.514.851
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3.949.047.268	3.949.047.268	2.136.506.330	2.136.506.330
Công ty CP Tiếp vận Thế Kỳ	1.691.423.777	1.691.423.777	2.188.612.253	2.188.612.253
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	828.094.228	828.094.228	462.852.627	462.852.627
Công ty TNHH Vận tải Nội Bài	1.550.140.000	1.550.140.000	361.929.815	361.929.815
Công ty CP Thương mại và xây dựng Quế Dương	966.482.361	966.482.361	-	-
Công ty TNHH Phát Vạn Lợi	622.949.280	622.949.280	-	-
Công ty CP Freco Việt Nam	541.629.000	541.629.000	-	-
Công ty CP Tiếp vận Hòa Phát	683.620.025	683.620.025	-	-
Khác	4.474.774.820	4.474.774.820	8.893.049.776	8.893.049.776
Bên liên quan	3.096.291.899	3.096.291.899	2.789.915.432	2.789.915.432
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	1.509.200.000	1.509.200.000
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	3.096.291.899	3.096.291.899	1.280.715.432	1.280.715.432
	27.010.159.496	27.010.159.496	26.452.531.820	26.452.531.820

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/09/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.992.595.850	5.318.746.479	5.282.447.055	-	1.948.096.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.500.962.570	5.501.041.651	79.081	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	65.848.547	1.536.425.495	1.732.359.814	22.545.018	292.527.759
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	7.559.406.967	12.361.213.625	7.019.885.950	22.545.018	2.240.624.310

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước lãi vay	131.400.803	211.720.075
Trích trước tiền thuế đất	365.160.915	-
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi	3.484.931.506	-
Trích trước giá vốn vận chuyển	246.064.138	
Giá trị quyết toán của các gói thầu thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2	753.949.441	
Khác	405.222.484	309.937.743
	5.386.729.287	521.657.818

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	364.678.400	233.081.513
Bảo hiểm xã hội	109.822.550	216.000
Ký quỹ, ký cược	200.000.000	692.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	163.068.148	116.355.185
	837.569.098	1.041.652.698

Handwritten signature

14. Các khoản vay và nợ

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	16.031.740.722	16.031.740.722	-	16.031.740.722	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	16.031.740.722	16.031.740.722		16.031.740.722		
Vay dài hạn đến hạn trả	28.230.802.908	28.230.802.908	31.443.233.542	25.570.604.758	34.103.431.692	34.103.431.692
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	25.352.724.908	25.352.724.908	29.284.675.042	23.412.046.258	31.225.353.692	31.225.353.692
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	2.878.078.000	2.878.078.000	2.158.558.500	2.158.558.500	2.878.078.000	2.878.078.000
	44.262.543.630	44.262.543.630	31.443.233.542	41.602.345.480	34.103.431.692	34.103.431.692
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	100.204.463.175	100.204.463.175	4.473.805.515	29.284.675.042	75.393.593.648	75.393.593.648
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	9.054.864.000	9.054.864.000	-	2.158.558.500	6.896.305.500	6.896.305.500
	109.259.327.175	109.259.327.175	4.473.805.515	31.443.233.542	82.289.899.148	82.289.899.148
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	28.230.802.908	28.230.802.908			34.103.431.692	34.103.431.692
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	109.259.327.175	109.259.327.175			82.289.899.148	82.289.899.148

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	160.000.000.000	-	55.223.360.819	215.223.360.819
Lợi nhuận năm trước	-	-	147.319.944.879	147.319.944.879
Tăng vốn	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	-	162.343.305.698	362.343.305.698
Lợi nhuận kỳ này	-	-	126.667.480.907	126.667.480.907
Tăng vốn (*)	145.000.000.000	-	(140.000.000.000)	5.000.000.000
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(21.770.000.000)	(21.770.000.000)
Tăng khác	-	10.413.396.127	-	10.413.396.127
Tại ngày 30/09/2018	345.000.000.000	10.413.396.127	127.240.786.605	482.654.182.732

(*) Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận cho cổ đông hiện hữu theo quyết định số 06/2018/QĐ-HĐQT/ASG ngày 23/01/2018 - tổng số tiền là 140.000.000.000 đồng;

Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) theo quyết định số 09/2018/QĐ-HĐQT/ASG ngày 06/02/2018 - tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng.

(**)Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 theo QĐ số 08/2018/QĐ-HĐQT/ASG ngày 05/02/2018 – tổng số tiền là 20.000.000.000 đồng; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 300.000.000 đồng và trích Quỹ thưởng Ban điều hành số tiền là 1.470.000.000 đồng theo NQ số 02/2018/NQ-ĐHCD/ASG ngày 05/03/2018.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	vốn góp %	VND	vốn góp %
Công ty CP Logistics Hàng không	20.024.000.000	5,8%	9.720.000.000	4,9%
Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế	4.131.000.000	1,2%	2.430.000.000	1,2%
Công ty CP Giao nhận và kho vận Quốc tế	48.740.000.000	14,1%		
Công ty CP Đầu tư và tư vấn Long Thành	32.038.700.000	9,3%		
Các cổ đông khác	240.066.300.000	69,6%	187.850.000.000	93,9%
	345.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Luỹ kế từ đầu năm đến hết quý 3	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	145.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	345.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	161.770.000.000	40.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	161.770.000.000	40.200.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.500.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	34.500.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

16. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ hàng hóa hàng không	57.725.395.399	46.481.429.868
- Dịch vụ vận tải	99.732.862.106	94.775.440.952
- Dịch vụ kho bãi	22.031.958.576	5.892.629.634
	179.490.216.081	147.149.500.454

17. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ hàng hóa hàng không	53.286.767.816	42.370.228.914
- Dịch vụ vận tải	75.949.388.905	71.817.937.601
- Dịch vụ kho bãi	16.937.454.183	7.787.000.531
	146.173.610.904	121.975.167.046

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.964.459.717	115.594.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.095.784.233	86.797.129.000
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	113.611.621.233	85.000.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	3.484.163.000	1.797.129.000
- Công ty CP Logistics Hàng Không	-	3.420.000.000
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	21.842.400.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	196.956.922	-
	121.257.200.872	112.175.123.910

19. Chi phí tài chính

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.561.460.344	5.261.786.983
Lãi trái phiếu phải trả	3.484.931.506	-
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	3.973.964.719	-
Chi phí thanh toán gốc vay trước hạn	-	16.986.200
Chi phí thẩm định giá cổ phần	81.818.181	30.000.000
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	30.479.244	
Khác	20.000.000	
	16.152.653.994	5.308.773.183

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.749.090.967	6.573.358.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	650.331.754	270.055.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	926.492.351	718.704.588
Thuế phí và lệ phí	16.500.001	17.500.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.932.535.339	2.501.496.971
Chi phí bằng tiền khác	2.615.353.351	1.296.868.496
	11.890.303.763	11.377.983.574

21. Thu nhập khác

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	25.159.521
Thu nhập khác	137.020.196	2.334.470
	137.020.196	27.493.991

22. Chi phí khác

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	387.581	3.738.948.142
	387.581	3.738.948.142

23. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	126.667.480.907	116.951.246.410
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)	10.853.948.125	11.835.042.389
- Hoạt động được ưu đãi thuế suất (*)	268.243.548	541.610.430
- Hoạt động không ưu đãi	115.545.289.234	104.574.593.591
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>		3.827.553.120
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	117.095.784.233	90.217.129.000
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	268.243.548	541.610.430
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	(1.550.494.999)	18.185.017.711
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi		92.073.773
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi		3.637.003.542
Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.729.077.315
Điều chỉnh		
Thuế thu nhập hiện hành	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	-	3.729.077.315

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm

50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.203.850.625	5.883.989.128
Chi phí nhân công	32.967.425.391	23.877.611.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.952.502.220	5.209.200.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.994.455.856	94.782.420.996
Chi phí khác bằng tiền	6.544.062.004	4.070.123.492
	158.662.296.096	133.823.345.664

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

27. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi VND	Bán hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.725.395.399	99.732.862.106	22.031.958.576		179.490.216.081
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	57.725.395.399	99.732.862.106	22.031.958.576		179.490.216.081
Giá vốn bộ phận	53.286.767.816	75.949.388.905	16.937.454.183		146.173.610.904
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.438.627.583	23.783.473.201	5.094.504.393		33.316.605.177
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(11.890.303.763)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	21.426.301.414
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	121.257.200.872
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(16.152.653.994)
Thu nhập khác	-	-	-	-	137.020.196
Chi phí khác	-	-	-	-	(387.581)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	126.667.480.907

(Handwritten mark)

(Red stamp: PHÁP LÝ 2018)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2017	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải		Dịch vụ kho bãi		Bán hàng hóa		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.481.429.868	94.775.440.952	5.892.629.634							147.149.500.454
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	46.481.429.868	94.775.440.952	5.892.629.634							147.149.500.454
Giá vốn bộ phận	42.370.228.914	71.817.937.601	7.787.000.531							121.975.167.046
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.111.200.954	22.957.503.351	(1.894.370.897)							25.174.333.408
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.377.983.574)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-							13.796.349.834
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112.175.123.910
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.308.773.183)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.493.991
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.738.948.142)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.729.077.315)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-							113.222.169.095

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			tới 30/09/2018	tới 30/09/2017
			VND	VND
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	Mua dịch vụ	25.502.691.114	10.099.085.804
		Bảo dưỡng sửa chữa xe tải, xe lạnh	10.849.515	-
		Chi hộ tiền nghỉ mát	21.309.928	-
		Cung cấp dịch vụ	83.443.063.742	82.497.846.215
		Thu hộ tiền vé sân đỗ	494.861.410	370.388.327
		Lợi nhuận được chia	113.611.621.233	-
		Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	Nhận cổ tức được chia
		Lãi trái phiếu chuyển đổi	196.956.922	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Nhà đầu tư	Cung cấp dịch vụ	21.106.096.024	1.863.881.382
		Dịch vụ đào tạo	170.000.000	90.207.142

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tại ngày 30/09/2018 như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.383.287.201	8.841.195.372
		Phải trả người bán ngắn hạn	3.096.291.899	1.280.715.432
		Phải thu ngắn hạn khác	16.000.000.000	20.089.880.210
		Vay ngắn hạn	-	-
Công ty TNHH ALS TP Hồ Chí Minh	Công ty con	Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.509.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn khác	246.828.232	49.871.310
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Nhà đầu tư	Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.384.426.920	6.318.072.335

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2017 và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2018.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 10 năm 2018.



Đặng Thị Phương Nga
Người lập



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kê toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2018